

1. Phụ lục chỉ tiêu sử dụng đất toàn phân khu:

TT	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu đạt được (m2/người)	QCVN 01:2021 (m2/người)	Dân số (người)	Ghi chú
A	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	1.129,21	80,56			68.500	
I	ĐẤT DÂN DỤNG	839,01	59,86	88,5	<100		
1	Đất đơn vị ở	682,08	48,66	56,6	>15		
1.1	Nhóm nhà ở mới	192,89	13,76				
1,2	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	88,15	6,29				
1,3	Đất nhóm ở phát triển dân cư đô thị hiện trạng	286,95	20,47				
<i>a</i>	<i>Đất nhóm nhà ở cải tạo, chỉnh trang, dân cư hiện trạng (ở, HTXH, HTKT...)</i>	275,28	19,64				
<i>b</i>	<i>Đất dự án đã được phê duyệt</i>	11,67	0,83				
1.4	Đất y tế cấp đơn vị ở (Trạm y tế)	2,25	0,16		≥500m2/trạm		
1.5	Đất văn hóa cấp đơn vị ở	4,26	0,30		≥0,5 ha/công trình		
1.6	Đất thể dục thể thao cấp đơn vị ở (sân luyện tập)	8,91	0,64	1,30	0,5		
1.7	Đất giáo dục cấp đơn vị ở (mầm non, tiểu học, THCS)	24,16	1,72	3,53	1,8		
a	Trường mầm non	9,65	0,69	1,41	0,60		
b	Trường tiểu học	7,64	0,55	1,12	0,65		
c	Trường THCS	6,87	0,49	1,00	0,55		
1.8	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở	22,92	1,64	3,35	2,0		
1.9	Đất khu dịch vụ cấp đơn vị ở (chợ)	3,64	0,26	0,53			
1.10	Đất giao thông	47,95	3,42	7,00			
2	Đất công cộng cấp đô thị	19,17	1,37	3,49	3,1		
2.1	Đất giáo dục cấp đô thị (THPT)	4,98	0,36	0,73	0,4		
2,3	Đất công cộng cấp đô thị khác	14,19	1,01	2,07			
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	48,26	3,44	7,05	6,0		
4	Đất giao thông	89,50	6,39	13,07			
II	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	290,20	20,70				

TT	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu đạt được (m2/người)	QCVN 01:2021 (m2/người)	Dân số (người)	Ghi chú
1	Đất cơ quan, trụ sở	1,32	0,09				
2	Đất an ninh	1,65	0,12				
3	Đất quốc phòng	5,23	0,37				
8	Đất bãi đỗ xe	18,51	1,32	2,7	3,5		Xây dựng nhà để xe nổi cao tối đa 3 tầng, đảm bảo số chỗ đỗ xe theo quy định
9	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	14,35	1,02				
10	Đất nghĩa trang	12,73	0,91				
13	Đất dịch vụ khác	49,71	3,55				
	ĐDDaatscaay xanh sử dụng hạn chế	98,21					
14	Đất giao thông đối ngoại	88,49	6,31				
B	Đất các khu chức năng khác	272,45	19,44				
1	Đất khu du lịch	53,96	3,85				
2	Đất cây xanh cảnh quan	116,99	8,35				
3	Khu vật liệu xây dựng và cảng thủy nội địa	18,24					
4	Khu cây xanh chuyên dụng	30,46					
5	Khu di tích, tôn giáo	9,40					
6	Đất sản xuất nông nghiệp	13,71	0,98				
7	Hồ, ao, đầm	12,04	0,86				
8	Sông, suối, kênh, rạch	17,65	1,26				
	TỔNG DIỆN TÍCH	1.401,66	100,00				

2. Phụ lục chỉ tiêu sử dụng đất theo từng ô quy hoạch:

TT	Danh mục	Ký hiệu ô quy hoạch	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Dân số (người)
I	Khu A: khu đô thị sinh thái cửa ngõ - tổ hợp nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe khoáng nóng		515,95				35.640
1	Đất nhóm nhà ở		168,74				31.200
1.1	Đất nhóm nhà ở cải tạo, chỉnh trang, dân cư hiện trạng (ở, HTXH, HTKT...)		50,50				1.890
		A.OHT-1	1,03	60,0	5,0	3,0	40
		A.OHT-2	2,41	60,0	5,0	3,0	90
		A.OHT-3	10,58	60,0	5,0	3,0	400
		A.OHT-4	7,59	60,0	5,0	3,0	280
		A.OHT-5	0,30	60,0	5,0	3,0	10
		A.OHT-6	4,26	60,0	5,0	3,0	160
		A.OHT-7	0,97	60,0	5,0	3,0	40
		A.OHT-8	4,54	60,0	5,0	3,0	170
		A.OHT-9	7,82	60,0	5,0	3,0	290
		A.OHT-10	1,57	60,0	5,0	3,0	60
		A.OHT-11	9,43	60,0	5,0	3,0	350
1.2	Đất nhóm nhà ở mới		118,24				29.310
		A.OM-1	9,81	60,0	7,0	4,2	2.270
		A.OM-2	2,59	60,0	7,0	4,2	600
		A.OM-3	6,99	60,0	7,0	4,2	1.610
		A.OM-4	2,05	60,0	7,0	4,2	470
		A.OM-5	3,13	60,0	7,0	4,2	720
		A.OM-6	4,20	60,0	7,0	4,2	970
		A.OM-7	4,38	60,0	7,0	4,2	1.010
		A.OM-8	2,95	60,0	7,0	4,2	680
		A.OM-9	3,00	60,0	7,0	4,2	690
		A.OM-10	3,20	60,0	7,0	4,2	740
		A.OM-11	4,00	60,0	7,0	4,2	920

TT	Danh mục	Ký hiệu ô quy hoạch	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Dân số (người)
		A.OM-12	4,20	60,0	7,0	4,2	970
		A.OM-13	4,03	60,0	7,0	4,2	930
		A.OM-14	1,74	60,0	7,0	4,2	400
		A.OM-15	2,56	60,0	7,0	4,2	590
		A.OM-16	3,14	60,0	7,0	4,2	720
		A.OM-17	3,54	60,0	7,0	4,2	820
		A.OM-18	2,52	60,0	7,0	4,2	580
		A.OM-19	2,32	60,0	7,0	4,2	540
		A.OM-20	4,12	60,0	7,0	4,2	950
		A.OM-21	3,32	60,0	7,0	4,2	770
		A.OM-22	2,35	60,0	7,0	4,2	660
		A.OM-23	2,03	60,0	7,0	4,2	570
		A.OM-24	2,11	60,0	7,0	4,2	590
		A.OM-25	3,45	60,0	7,0	4,2	970
		A.OM-26	1,75	60,0	7,0	4,2	490
		A.OM-27	3,04	60,0	7,0	4,2	850
		A.OM-28	4,59	60,0	7,0	4,2	1.290
		A.OM-29	4,34	60,0	7,0	4,2	1.220
		A.OM-30	4,08	60,0	7,0	4,2	1.150
		A.OM-31	1,50	60,0	7,0	4,2	420
		A.OM-32	6,70	60,0	7,0	4,2	1.880
		A.OM-33	4,51	60,0	7,0	4,2	1.270
2	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ		55,98				4.440
		A.HH-1	2,72	60,0	25,0	13,0	190
		A.HH-2	1,79	60,0	25,0	13,0	120
		A.HH-3	2,82	60,0	25,0	13,0	200
		A.HH-4	0,78	60,0	25,0	13,0	50
		A.HH-5	0,78	60,0	25,0	13,0	50
		A.HH-6	0,78	60,0	25,0	13,0	50

TT	Danh mục	Ký hiệu ô quy hoạch	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Dân số (người)
		A.HH-7	0,78	60,0	25,0	13,0	50
		A.HH-8	2,64	60,0	25,0	13,0	180
		A.HH-9	2,67	60,0	25,0	13,0	180
		A.HH-10	1,99	60,0	25,0	13,0	140
		A.HH-11	3,31	60,0	25,0	13,0	280
		A.HH-12	1,86	60,0	25,0	13,0	160
		A.HH-13	4,40	60,0	25,0	13,0	370
		A.HH-14	2,16	60,0	25,0	13,0	180
		A.HH-15	3,06	60,0	25,0	13,0	260
		A.HH-16	3,07	60,0	25,0	13,0	260
		A.HH-17	2,25	60,0	25,0	13,0	190
		A.HH-18	2,02	60,0	25,0	13,0	170
		A.HH-19	2,87	60,0	25,0	13,0	240
		A.HH-20	2,89	60,0	25,0	13,0	240
		A.HH-21	2,11	60,0	25,0	13,0	180
		A.HH-22	2,13	60,0	25,0	13,0	180
		A.HH-23	2,70	60,0	25,0	13,0	230
		A.HH-24	3,40	60,0	25,0	13,0	290
3	Đất y tế		0,96				
		A.YT-1	0,31	40,0	3,0	1,2	
		A.YT-2	0,39	40,0	3,0	1,2	
		A.YT-3	0,26	40,0	3,0	1,2	
4	Đất văn hoá		2,25				
		A.VH-1	0,65	40,0	3,0	1,2	
		A.VH-2	0,87	40,0	3,0	1,2	
		A.VH-3	0,10	40,0	3,0	1,2	
		A.VH-4	0,63	40,0	3,0	1,2	
5	Đất thể dục thể thao		4,03				

TT	Danh mục	Ký hiệu ô quy hoạch	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Dân số (người)
		A.TD TT-1	1,77	25,0	2,0	0,5	
		A.TD TT-2	1,18	25,0	2,0	0,5	
		A.TD TT-3	0,10	25,0	2,0	0,5	
		A.TD TT-4	0,98	25,0	2,0	0,5	
6	Đất giáo dục		16,28				
6.1	Đất trường trung học phổ thông		3,83				
		A.THPT-1	1,77	40,0	5,0	2,0	
		A.THPT-2	2,06	40,0	5,0	2,0	
6.2	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non		12,45				
	Đất trường mầm non		5,57				
		A.MN-1	1,15	40,0	3,0	1,2	
		A.MN-2	1,00	40,0	3,0	1,2	
		A.MN-3	1,21	40,0	3,0	1,2	
		A.MN-4	1,18	40,0	3,0	1,2	
		A.MN-5	0,74	40,0	3,0	1,2	
		A.MN-6	0,29	40,0	3,0	1,2	
	Đất trường tiểu học		3,61				
		A.TH-1	1,48	40,0	4,0	1,6	
		A.TH-2	1,50	40,0	4,0	1,6	
		A.TH-3	0,63	40,0	4,0	1,6	
	Đất trường trung học cơ sở		3,27				
		A.THCS-1	1,24	40,0	4,0	1,6	
		A.THCS-2	1,37	40,0	4,0	1,6	
		A.THCS-3	0,66	40,0	4,0	1,6	
7	Đất cây xanh sử dụng công cộng		73,17				
		A.CX-1	1,60	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-2	1,27	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-3	0,12	5,0	1,0	0,05	

TT	Danh mục	Ký hiệu ô quy hoạch	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Dân số (người)
		A.CX-4	2,60	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-5	0,46	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-6	0,33	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-7	0,20	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-8	1,00	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-9	0,26	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-10	0,66	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-11	4,61	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-12	2,06	5,0	2,0	0,10	
		A.CX-13	0,17	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-14	0,73	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-15	0,64	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-16	12,36	5,0	2,0	0,10	
		A.CX-17	1,52	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-18	0,64	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-19	1,08	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-20	1,09	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-21	0,37	5,0	2,0	0,10	
		A.CX-22	0,45	5,0	2,0	0,10	
		A.CX-23	0,72	5,0	2,0	0,10	
		A.CX-24	0,30	5,0	2,0	0,10	
		A.CX-25	0,30	5,0	2,0	0,10	
		A.CX-26	1,90	5,0	2,0	0,10	
		A.CX-27	0,30	5,0	2,0	0,10	
		A.CX-28	0,30	5,0	2,0	0,10	
		A.CX-29	0,59	5,0	2,0	0,10	
		A.CX-30	0,59	5,0	2,0	0,10	
		A.CX-31	0,88	5,0	2,0	0,10	
		A.CX-32	0,82	5,0	2,0	0,10	

TT	Danh mục	Ký hiệu ô quy hoạch	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Dân số (người)
		A.CX-33	0,76	5,0	2,0	0,10	
		A.CX-34	0,42	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-35	0,39	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-36	0,22	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-37	0,22	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-38	0,17	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-39	0,22	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-40	0,20	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-41	0,29	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-42	0,28	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-43	0,30	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-44	0,29	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-45	0,21	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-46	0,44	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-47	0,23	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-48	3,56	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-49	3,79	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-50	0,73	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-51	0,98	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-52	1,89	5,0	2,0	0,10	
		A.CX-53	5,07	5,0	2,0	0,10	
		A.CX-54	1,78	5,0	2,0	0,10	
		A.CX-55	3,55	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-56	0,94	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-57	0,47	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-58	0,60	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-59	1,86	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-60	0,15	5,0	1,0	0,05	
		A.CX-61	2,24	5,0	1,0	0,05	

TT	Danh mục	Ký hiệu ô quy hoạch	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Dân số (người)
8	Đất cây xanh chuyên dụng		9,02				
		A.CXCD-1	3,04	---	---	---	
		A.CXCD-2	2,29	---	---	---	
		A.CXCD-3	1,12	---	---	---	
		A.CXCD-4	2,57	---	---	---	
9	Đất cơ quan, trụ sở	A.CQ-1	1,32	40,0	5,0	2,0	
10	Đất dịch vụ công cộng đô thị		5,59				
		A.CC-1	3,40	50,0	9,0	4,5	
		A.CC-2	2,19	50,0	9,0	4,5	
11	Đất khu dịch vụ		50,38				
		A.DV-1	0,44	50,0	7,0	3,5	
		A.DV-2	0,23	50,0	7,0	3,5	
		A.DV-3	17,29	50,0	20,0	10,0	
		A.DV-4	32,42	50,0	20,0	10,0	
12	Đất di tích, tôn giáo		1,06				
		A.TG-1	0,13	---	---	---	
		A.TG-2	0,24				
		A.TG-3	0,26				
		A.TG-4	0,43				
13	Đất quốc phòng		5,23				
		A.QP-1	4,92				
		A.QP-2	0,31				
14	Đất giao thông		80,61				
15	Đất bãi đỗ xe		11,51				
		A.BX-1	0,99	30,0	2,0	0,6	
		A.BX-2	1,74	30,0	2,0	0,6	
		A.BX-3	1,30	30,0	2,0	0,6	
		A.BX-4	2,80	30,0	2,0	0,6	

TT	Danh mục	Ký hiệu ô quy hoạch	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Dân số (người)
		A.BX-5	2,71	30,0	2,0	0,6	
		A.BX-6	0,52	30,0	2,0	0,6	
		A.BX-7	0,43	30,0	2,0	0,6	
		A.BX-8	1,02	30,0	2,0	0,6	
16	Đất nghĩa trang		6,65				
		A.NTR-1	0,06	---	---	---	
		A.NTR-2	2,26	---	---	---	
		A.NTR-3	1,14	---	---	---	
		A.NTR-4	1,67	---	---	---	
		A.NTR-5	0,31	---	---	---	
		A.NTR-6	1,21	---	---	---	
17	Đất hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác		4,90				
		A.HTKT-1	1,16	40,0	1,0	0,4	
		A.HTKT-2	0,50	---	---	---	
		A.HTKT-3	3,24	40,0	1,0	0,4	
18	Hồ, ao, đầm		9,38				
19	Sông, suối, kênh, rạch		8,89				
II	Khu B: khu đô thị phức hợp thương mại dịch vụ trung tâm		380,56				23.950
1	Đất nhóm nhà ở		158,04				21.526
1.1	Đất nhóm nhà ở cải tạo, chỉnh trang, dân cư hiện trạng (ở, HTXH, HTKT...)		81,43				3.070,00
		B.OHT-1	1,29	60,0	5,0	3,0	50
		B.OHT-2	0,21	60,0	5,0	3,0	10
		B.OHT-3	0,94	60,0	5,0	3,0	40
		B.OHT-4	2,02	60,0	5,0	3,0	80
		B.OHT-5	0,41	60,0	5,0	3,0	20

TT	Danh mục	Ký hiệu ô quy hoạch	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Dân số (người)
		B.OHT-6	11,61	60,0	5,0	3,0	430
		B.OHT-7	12,85	60,0	5,0	3,0	480
		B.OHT-8	5,01	60,0	5,0	3,0	190
		B.OHT-9	0,45	60,0	5,0	3,0	20
		B.OHT-10	5,92	60,0	5,0	3,0	220
		B.OHT-11	12,35	60,0	5,0	3,0	460
		B.OHT-12	8,44	60,0	5,0	3,0	320
		B.OHT-13	2,88	60,0	5,0	3,0	110
		B.OHT-14	4,14	60,0	5,0	3,0	150
		B.OHT-15	0,91	60,0	5,0	3,0	30
		B.OHT-16	2,87	60,0	5,0	3,0	110
		B.OHT-17	6,39	60,0	5,0	3,0	240
		B.OHT-18	1,78	60,0	5,0	3,0	70
		B.OHT-19	0,96	60,0	5,0	3,0	40
1.2	Đất nhóm nhà ở mới		64,94				16.260
		B.OM-1	5,27	60,0	7,0	4,2	1.320
		B.OM-2	6,55	60,0	7,0	4,2	1.640
		B.OM-3	7,60	60,0	7,0	4,2	1.900
		B.OM-4	4,00	60,0	7,0	4,2	1.000
		B.OM-5	4,24	60,0	7,0	4,2	1.060
		B.OM-6	4,26	60,0	7,0	4,2	1.070
		B.OM-7	3,09	60,0	7,0	4,2	770
		B.OM-8	4,66	60,0	7,0	4,2	1.170
		B.OM-9	1,43	60,0	7,0	4,2	360
		B.OM-10	2,46	60,0	7,0	4,2	620
		B.OM-11	3,54	60,0	7,0	4,2	890
		B.OM-12	6,04	60,0	7,0	4,2	1.510
		B.OM-13	1,73	60,0	7,0	4,2	430
		B.OM-14	4,14	60,0	7,0	4,2	1.040

TT	Danh mục	Ký hiệu ô quy hoạch	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Dân số (người)
		B.OM-15	5,93	60,0	7,0	4,2	1.480
1.3	Đất dự án đã được phê duyệt		11,67				2.196
		B.DA-1	2,16	60,0	7,0	4,2	400
		B.DA-2	9,51	60,0	7,0	4,2	1.796
2	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ		32,17				2.424
		B.HH-1	1,56	60,0	25,0	13,0	120
		B.HH-2	3,41	60,0	25,0	13,0	260
		B.HH-3	2,88	60,0	25,0	13,0	220
		B.HH-4	3,13	60,0	25,0	13,0	230
		B.HH-5	3,68	60,0	25,0	13,0	280
		B.HH-6	3,03	60,0	25,0	13,0	230
		B.HH-7	2,88	60,0	25,0	13,0	220
		B.HH-8	4,40	60,0	25,0	13,0	330
		B.HH-9	2,46	60,0	25,0	13,0	180
		B.HH-10	2,18	60,0	25,0	13,0	160
		B.HH-11	2,56	60,0	25,0	13,0	194
3	Đất y tế		0,63				
		B.YT-1	0,15	40,0	3,0	1,2	
		B.YT-2	0,48	40,0	3,0	1,2	
4	Đất văn hoá		1,14				
		B.VH-1	0,54	40,0	3,0	1,2	
		B.VH-2	0,60	40,0	3,0	1,2	
5	Đất thể dục thể thao		4,02				
		B.TD TT-1	1,52	25,0	2,0	0,5	
		B.TD TT-2	1,20	25,0	2,0	0,5	
		B.TD TT-3	1,30	25,0	2,0	0,5	
6	Đất giáo dục		9,63				
6.1	Đất trường trung học phổ thông	B.THPT-1	1,15	40,0	5,0	2,0	

TT	Danh mục	Ký hiệu ô quy hoạch	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Dân số (người)
6,2	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non		8,48				
	Đất trường mầm non		2,68				
		B.MN-1	0,38	40,0	3,0	1,2	
		B.MN-2	0,63	40,0	3,0	1,2	
		B.MN-3	0,71	40,0	3,0	1,2	
		B.MN-4	0,96	40,0	3,0	1,2	
	Đất trường tiểu học		3,17				
		B.TH-1	1,15	40,0	4,0	1,6	
		B.TH-2	1,00	40,0	4,0	1,6	
		B.TH-3	1,02	40,0	4,0	1,6	
	Đất trường trung học cơ sở		2,63				
		B.THCS-1	0,99	40,0	4,0	1,6	
		B.THCS-2	0,63	40,0	4,0	1,6	
		B.THCS-3	1,01	40,0	4,0	1,6	
7	Đất cây xanh sử dụng công cộng		46,95				
		B.CX-1	3,00	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-2	0,69	5,0	2,0	0,10	
		B.CX-3	0,28	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-4	0,20	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-5	0,94	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-6	0,29	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-7	0,31	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-8	1,89	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-9	0,48	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-10	0,94	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-11	0,84	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-12	0,29	5,0	1,0	0,05	

TT	Danh mục	Ký hiệu ô quy hoạch	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Dân số (người)
		B.CX-13	0,62	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-14	1,26	5,0	2,0	0,10	
		B.CX-15	0,79	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-16	0,84	5,0	2,0	0,10	
		B.CX-17	1,78	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-18	0,82	5,0	2,0	0,10	
		B.CX-19	0,64	5,0	2,0	0,10	
		B.CX-20	0,60	5,0	2,0	0,10	
		B.CX-21	0,71	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-22	0,83	5,0	2,0	0,10	
		B.CX-23	0,41	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-24	0,20	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-25	0,13	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-26	0,63	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-27	0,46	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-28	0,49	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-29	0,52	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-30	0,42	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-31	0,12	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-32	0,49	5,0	2,0	0,10	
		B.CX-33	0,80	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-34	1,29	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-35	0,36	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-36	0,16	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-37	0,19	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-38	1,64	5,0	1,0	0,05	

TT	Danh mục	Ký hiệu ô quy hoạch	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Dân số (người)
		B.CX-39	1,78	---	---	---	
		B.CX-40	1,20	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-41	4,19	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-42	2,08	---	---	---	
		B.CX-43	1,99	5,0	2,0	0,10	
		B.CX-44	1,57	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-45	0,76	5,0	1,0	---	
		B.CX-46	0,44	5,0	1,0	0,05	
		B.CX-47	4,91	5,0	2,0	0,10	
		B.CX-48	0,68	---	---	---	
8	Đất cây xanh chuyên dụng		13,30				
		B.CXCD-1	1,02	---	---	---	
		B.CXCD-2	1,76	---	---	---	
		B.CXCD-3	1,08	---	---	---	
		B.CXCD-4	0,10	---	---	---	
		B.CXCD-5	0,04	---	---	---	
		B.CXCD-6	1,79	---	---	---	
		B.CXCD-7	1,49	---	---	---	
		B.CXCD-8	5,12	---	---	---	
		B.CXCD-9	0,68	---	---	---	
		B.CXCD-10	0,22	---	---	---	
9	Đất dịch vụ công cộng đô thị	B.CC-1	8,60	50,0	9,0	---	
10	Đất khu dịch vụ		0,51				
		B.DV-1	0,51	50,0	7,0	3,5	
11	Đất an ninh		1,65				
		B.AN-1	1,65	40,0	5,0	2,0	

TT	Danh mục	Ký hiệu ô quy hoạch	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Dân số (người)
12	Đất di tích, tôn giáo		2,79				
		B.TG-1	0,33				
		B.TG-2	0,10	---	---	---	
		B.TG-3	2,08	---	---	---	
		B.TG-4	0,28	---	---	---	
13	Đất giao thông		70,35				
14	Đất bãi đỗ xe		5,24				
		B.BX-1	0,66	30,0	2,0	0,6	
		B.BX-2	2,26	30,0	2,0	0,6	
		B.BX-3	0,84	30,0	2,0	0,6	
		B.BX-4	0,69	30,0	2,0	0,6	
		B.BX-5	0,79	30,0	2,0	0,6	
		B.BX-6	0,00	30,0	2,0	0,6	
15	Đất nghĩa trang		2,88				
		B.NTR-1	1,67	---	---	---	
		B.NTR-2	0,07	---	---	---	
		B.NTR-3	0,36	---	---	---	
		B.NTR-4	0,07	---	---	---	
		B.NTR-5	0,41	---	---	---	
		B.NTR-6	0,30	---	---	---	
16	Đất hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác		14,07				
		B.HTKT-1	1,99	40,0	1,0	0,4	
		B.HTKT-2	9,48	---	---	---	
		B.HTKT-3	2,60	---	---	---	
17	Hồ, ao, đầm		2,66				
18	Sông, suối, kênh, rạch		5,93				

TT	Danh mục	Ký hiệu ô quy hoạch	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Dân số (người)
III	Khu C: khu đô thị phức hợp nghỉ dưỡng - thể thao - vui chơi giải trí ven sông		245,31				3.090
1	Đất nhóm nhà ở		83,06				3.090
1,1	Đất nhóm nhà ở cải tạo, chỉnh trang, dân cư hiện trạng (ở, HTXH, HTKT...)		83,06				3.090
		C.OHT-1	3,34	60,0	5,0	3,0	120
		C.OHT-2	1,97	60,0	5,0	3,0	70
		C.OHT-3	18,96	60,0	5,0	3,0	710
		C.OHT-4	2,58	60,0	5,0	3,0	100
		C.OHT-5	3,85	60,0	5,0	3,0	140
		C.OHT-6	5,98	60,0	5,0	3,0	220
		C.OHT-7	20,63	60,0	5,0	3,0	770
		C.OHT-8	3,01	60,0	5,0	3,0	110
		C.OHT-9	8,28	60,0	5,0	3,0	310
		C.OHT-10	14,46	60,0	5,0	3,0	540
2	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non		0,41				
	Đất trường mầm non	C.MN-1	0,41	40,0	3,0	1,2	
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng		37,63				
		C.CX-1	0,73	---	---	---	
		C.CX-2	0,58	---	---	---	
		C.CX-3	35,19	---	---	---	
		C.CX-4	1,13	---	---	---	
4	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	C.CXHC-1	98,21	---	---	---	
5	Đất cây xanh chuyên dụng		3,94				
		C.CXCD-1	3,12	---	---	---	
		C.CXCD-2	0,82	---	---	---	

TT	Danh mục	Ký hiệu ô quy hoạch	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Dân số (người)
6	Đất hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác		1,10				
		C.HTKT-1	0,53	40,0	1,0	0,4	
		C.HTKT-2	0,57	40,0	1,0	0,4	
7	Đất di tích, tôn giáo		1,25				
		C.TG-1	1,13	---	---	---	
		C.TG-2	0,12	---	---	---	
8	Đất giao thông		17,69				
9	Đất nghĩa trang	C.NTR-1	1,07	---	---	---	
10	Sông, suối, kênh, rạch		0,95				
IV	Khu D: khu vực không gian di sản, du lịch văn hóa La Tiến		259,84				5.820
1	Đất nhóm nhà ở		100,88				5.820
1,1	<i>Đất nhóm nhà ở cải tạo, chỉnh trang, dân cư hiện trạng (ở, HTXH, HTKT...)</i>		91,17				3.389
		D.OHT-1	1,69	60,0	5,0	3,0	60
		D.OHT-2	0,40	60,0	5,0	3,0	10
		D.OHT-3	3,30	60,0	5,0	3,0	120
		D.OHT-4	3,65	60,0	5,0	3,0	140
		D.OHT-5	18,79	60,0	5,0	3,0	700
		D.OHT-6	4,66	60,0	5,0	3,0	170
		D.OHT-7	8,65	60,0	5,0	3,0	320
		D.OHT-8	1,58	60,0	5,0	3,0	60
		D.OHT-9	8,99	60,0	5,0	3,0	340
		D.OHT-10	2,86	60,0	5,0	3,0	110
		D.OHT-11	17,99	60,0	5,0	3,0	679
		D.OHT-12	1,64	60,0	5,0	3,0	60

TT	Danh mục	Ký hiệu ô quy hoạch	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Dân số (người)
		D.OHT-13	1,89	60,0	5,0	3,0	70
		D.OHT-14	1,40	60,0	5,0	3,0	50
		D.OHT-15	0,52	60,0	5,0	3,0	20
		D.OHT-16	2,53	60,0	5,0	3,0	90
		D.OHT-17	1,02	60,0	5,0	3,0	40
		D.OHT-18	8,13	60,0	5,0	3,0	300
		D.OHT-19	0,85	60,0	5,0	3,0	30
		D.OHT-20	0,63	60,0	5,0	3,0	20
1,2	Đất nhóm nhà ở mới		9,71				2.431
		D.OM-1	2,27	60,0	7,0	4,2	570
		D.OM-2	1,71	60,0	7,0	4,2	430
		D.OM-3	4,75	60,0	7,0	4,2	1.181
		D.OM-4	0,98	60,0	7,0	4,2	250
2	Đất y tế		0,66				
		D.YT-1	0,66	40,0	3,0	1,2	
3	Đất văn hoá		0,87				
		D.VH-1	0,06	40,0	3,0	1,2	
		D.VH-2	0,59	40,0	3,0	1,2	
		D.VH-3	0,22	40,0	3,0	1,2	
4	Đất thể dục thể thao	D.TD TT-1	0,86	25,0	2,0	0,5	
5	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non		2,82				
a	Đất trường mầm non	D.MN-1	0,99	40,0	3,0	1,2	
b	Đất trường tiểu học	D.TH-1	0,86	40,0	4,0	1,6	
c	Đất trường trung học cơ sở	D.THCS-1	0,97	40,0	4,0	1,6	
6	Đất cây xanh sử dụng công cộng		30,42				
		D.CX-1	0,09	5,0	1,0	0,05	

TT	Danh mục	Ký hiệu ô quy hoạch	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Dân số (người)
		D.CX-2	0,76	5,0	1,0	0,05	
		D.CX-3	1,50	5,0	1,0	0,05	
		D.CX-4	3,51	5,0	2,0	0,10	
		D.CX-5	0,26	---	---	---	
		D.CX-6	1,47	---	---	---	
		D.CX-7	4,58	5,0	1,0	---	
		D.CX-8	0,25	5,0	1,0	0,05	
		D.CX-9	4,25	5,0	1,0	0,05	
		D.CX-10	13,75	---	---	---	
7	Đất cây xanh chuyên dụng		4,20				
		D.CXCD-1	0,35	---	---	---	
		D.CXCD-2	0,24	---	---	---	
		D.CXCD-3	0,76	---	---	---	
		D.CXCD-4	2,06	---	---	---	
		D.CXCD-5	0,79	---	---	---	
8	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi	D.CN-1	2,28	60,0	5,0	3,0	
9	Đất khu dịch vụ		2,46				
		D.DV-1	1,24	50,0	7,0	3,5	
		D.DV-2	1,22	50,0	7,0	3,5	
10	Đất khu dịch vụ du lịch		53,96				
		D.DL-1	9,08	25,0	1,0	0,3	
		D.DL-2	27,89	25,0	1,0	0,3	
		D.DL-3	16,99	25,0	1,0	0,3	
11	Đất di tích, tôn giáo		4,30				
		D.TG-1	0,09	---	---	---	
		D.TG-2	0,05	---	---	---	

TT	Danh mục	Ký hiệu ô quy hoạch	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Dân số (người)
		D.TG-3	0,57	---	---	---	
		D.TG-4	1,86	---	---	---	
		D.TG-5	1,73	---	---	---	
12	Đất giao thông		26,41				
13	Đất bãi đỗ xe	D.BX-1	1,76	30,0	2,0	0,6	
14	Đất nghĩa trang		2,13				
		D.NTR-1	0,63	---	---	---	
		D.NTR-2	1,04	---	---	---	
		D.NTR-3	0,46	---	---	---	
15	Đất hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác		10,24				
		D.HTKT-1	4,07	---	---	---	
		D.HTKT-2	0,66	---	---	---	
		D.HTKT-3	1,62	40,0	1,0	0,4	
		D.HTKT-4	2,17	---	---	---	
		D.HTKT-5	1,72	---	---	---	
16	Đất sản xuất nông nghiệp		13,71				
17	Sông, suối, kênh, rạch		1,88				

3. Phụ lục tính toán nhu cầu cấp nước:

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Nhu cầu (m3/ngđ)
I	Khu A: khu đô thị sinh thái cửa ngõ - tổ hợp nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe khoáng nóng		515,95	35.670			
1	Đất nhóm nhà ở		168,89	31.220			
1.1	Đất nhóm nhà ở cải tạo, chỉnh trang, dân cư hiện trạng (ở, HTXH, HTKT...)		50,65	1.880			
		A.OHT-1	1,03	40		120l/người	4,8
		A.OHT-2	2,41	90		120l/người	10,8
		A.OHT-3	10,72	390		120l/người	46,8
		A.OHT-4	7,59	280		120l/người	33,6
		A.OHT-5	0,30	10		120l/người	1,2
		A.OHT-6	4,26	160		120l/người	19,2
		A.OHT-7	0,97	40		120l/người	4,8
		A.OHT-8	4,54	170		120l/người	20,4
		A.OHT-9	7,82	290		120l/người	34,8
		A.OHT-10	1,57	60		120l/người	7,2
		A.OHT-11	9,44	350		120l/người	42,0
1.2	Đất nhóm nhà ở mới		118,24	29.340			
		A.OM-1	9,81	2.270		180l/người	408,6
		A.OM-2	2,59	600		180l/người	108,0
		A.OM-3	6,99	1.610		180l/người	289,8
		A.OM-4	2,05	470		180l/người	84,6
		A.OM-5	3,13	720		180l/người	129,6
		A.OM-6	4,20	970		180l/người	174,6
		A.OM-7	4,38	1.010		180l/người	181,8
		A.OM-8	2,95	680		180l/người	122,4
		A.OM-9	3,00	690		180l/người	124,2

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Nhu cầu (m3/ngđ)
		A.OM-10	3,20	740		180l/người	133,2
		A.OM-11	4,00	920		180l/người	165,6
		A.OM-12	4,20	970		180l/người	174,6
		A.OM-13	4,03	930		180l/người	167,4
		A.OM-14	1,74	400		180l/người	72,0
		A.OM-15	2,56	590		180l/người	106,2
		A.OM-16	3,14	730		180l/người	131,4
		A.OM-17	3,54	820		180l/người	147,6
		A.OM-18	2,52	580		180l/người	104,4
		A.OM-19	2,32	540		180l/người	97,2
		A.OM-20	4,12	950		180l/người	171,0
		A.OM-21	3,32	770		180l/người	138,6
		A.OM-22	2,35	660		180l/người	118,8
		A.OM-23	2,03	570		180l/người	102,6
		A.OM-24	2,11	590		180l/người	106,2
		A.OM-25	3,45	970		180l/người	174,6
		A.OM-26	1,75	490		180l/người	88,2
		A.OM-27	3,04	860		180l/người	154,8
		A.OM-28	4,59	1.290		180l/người	232,2
		A.OM-29	4,34	1.220		180l/người	219,6
		A.OM-30	4,08	1.150		180l/người	207,0
		A.OM-31	1,50	420		180l/người	75,6
		A.OM-32	6,70	1.890		180l/người	340,2
		A.OM-33	4,51	1.270		180l/người	228,6
2	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ		55,98	4.450			

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Nhu cầu (m3/ngđ)
		A.HH-1	2,72	190	272.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	143,0
		A.HH-2	1,79	120	179.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	93,2
		A.HH-3	2,82	200	282.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	148,8
		A.HH-4	0,78	50	87.750	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	44,1
		A.HH-5	0,78	50	87.750	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	44,1
		A.HH-6	0,78	50	87.750	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	44,1
		A.HH-7	0,78	50	87.750	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	44,1
		A.HH-8	2,64	180	264.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	138,0
		A.HH-9	2,67	190	267.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	141,0

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Nhu cầu (m3/ngđ)
		A.HH-10	1,99	140	199.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	104,8
		A.HH-11	3,31	280	331.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	182,8
		A.HH-12	1,86	160	186.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	103,2
		A.HH-13	4,40	370	440.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	242,6
		A.HH-14	2,16	180	216.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	118,8
		A.HH-15	3,06	260	306.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	169,2
		A.HH-16	3,07	260	307.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	169,6
		A.HH-17	2,25	190	225.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	124,2
		A.HH-18	2,02	170	202.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	111,4

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Nhu cầu (m3/ngđ)
		A.HH-19	2,87	240	287.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	158,0
		A.HH-20	2,89	240	289.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	158,8
		A.HH-21	2,11	180	211.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	116,8
		A.HH-22	2,13	180	213.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	117,6
		A.HH-23	2,70	230	270.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	149,4
		A.HH-24	3,40	290	153.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	113,4
3	Đất y tế		1,04				
		A.YT-1	0,39		4.680	2l/m2 sàn	9,4
		A.YT-2	0,39		4.680	2l/m2 sàn	9,4
		A.YT-3	0,26		3.120	2l/m2 sàn	6,2
4	Đất văn hoá		2,18				
		A.VH-1	0,58		6.960	2l/m2 sàn	13,9
		A.VH-2	0,87		10.440	2l/m2 sàn	20,9
		A.VH-3	0,10		1.200	2l/m2 sàn	2,4
		A.VH-4	0,63		7.560	2l/m2 sàn	15,1
5	Đất thể dục thể thao		4,03				

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Nhu cầu (m3/ngđ)
		A.TDĐT-1	1,77		8.850	2l/m2 sàn	17,7
		A.TDĐT-2	1,18		5.900	2l/m2 sàn	11,8
		A.TDĐT-3	0,10		500	2l/m2 sàn	1,0
		A.TDĐT-4	0,98		4.900	2l/m2 sàn	9,8
6	Đất giáo dục		15,76				
6.1	Đất trường trung học phổ thông		3,83				
		A.THPT-1	1,77		35.400	2l/m2 sàn	70,8
		A.THPT-2	2,06		41.200	2l/m2 sàn	82,4
6.2	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non		11,93				
	Đất trường mầm non		5,57				
		A.MN-1	1,15		13.800	2l/m2 sàn	27,6
		A.MN-2	1,00		12.000	2l/m2 sàn	24,0
		A.MN-3	1,21		14.520	2l/m2 sàn	29,0
		A.MN-4	1,18		14.160	2l/m2 sàn	28,3
		A.MN-5	0,74		8.880	2l/m2 sàn	17,8
		A.MN-6	0,29		3.480	2l/m2 sàn	7,0
	Đất trường tiểu học		3,21				
		A.TH-1	1,08		17.280	2l/m2 sàn	34,6
		A.TH-2	1,50		24.000	2l/m2 sàn	48,0
		A.TH-3	0,63		10.080	2l/m2 sàn	20,2
	Đất trường trung học cơ sở		3,15				
		A.THCS-1	1,12		17.920	2l/m2 sàn	35,8
		A.THCS-2	1,37		21.920	2l/m2 sàn	43,8
		A.THCS-3	0,66		10.560	2l/m2 sàn	21,1

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Nhu cầu (m3/ngđ)
7	Đất cây xanh sử dụng công cộng		73,48			3l/m2(30%)	661,3
8	Đất cây xanh chuyên dụng		8,39			3l/m2(30%)	75,5
9	Đất cơ quan, trụ sở	A.CQ-1	1,32		26.400	2l/m2 sàn	52,8
10	Đất dịch vụ công cộng đô thị		6,09				
		A.CC-1	3,90		175.500	2l/m2 sàn	351,0
		A.CC-2	2,19		98.550	2l/m2 sàn	197,1
11	Đất khu dịch vụ		50,38				
		A.DV-1	0,44		15.400	2l/m2 sàn(70%)	21,6
		A.DV-2	0,23		8.050	2l/m2 sàn(70%)	11,3
		A.DV-3	17,29		1.729.000	2l/m2 sàn(50%)	1.729,0
		A.DV-4	32,42		3.242.000	2l/m2 sàn(50%)	3.242,0
12	Đất di tích, tôn giáo		1,06			10m3/ha	10,6
13	Đất quốc phòng		5,23				
		A.QP-1	4,92			10m3/ha	49,2
		A.QP-2	0,31			10m3/ha	3,1
14	Đất giao thông		80,13			5m3/ha	120,2
15	Đất bãi đỗ xe		11,51				
		A.BX-1	0,99			10m3/ha	9,9
		A.BX-2	1,74			10m3/ha	17,4
		A.BX-3	1,30			10m3/ha	13,0
		A.BX-4	2,80			10m3/ha	28,0
		A.BX-5	2,71			10m3/ha	27,1
		A.BX-6	0,52			10m3/ha	5,2
		A.BX-7	0,43			10m3/ha	4,3

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Nhu cầu (m3/ngđ)
		A.BX-8	1,02			10m3/ha	10,2
16	Đất nghĩa trang		6,65				
17	Đất hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác		4,90			5m3/ha	24,5
18	Đất sản xuất nông nghiệp		0,63				
19	Hồ, ao, đầm		9,41				
20	Sông, suối, kênh, rạch		8,89				
II	Khu B: khu đô thị phức hợp thương mại dịch vụ trung tâm		380,56	23.900			
1	Đất nhóm nhà ở		159,55	21.436			
1.1	Đất nhóm nhà ở cải tạo, chỉnh trang, dân cư hiện trạng (ở, HTXH, HTKT...)		83,30	3.070			
		B.OHT-1	1,29	50		120l/người	6,0
		B.OHT-2	0,21	10		120l/người	1,2
		B.OHT-3	0,94	30		120l/người	3,6
		B.OHT-4	2,02	70		120l/người	8,4
		B.OHT-5	0,41	20		120l/người	2,4
		B.OHT-6	1,72	60		120l/người	7,2
		B.OHT-7	13,48	500		120l/người	60,0
		B.OHT-8	5,01	180		120l/người	21,6
		B.OHT-9	0,45	20		120l/người	2,4
		B.OHT-10	6,08	220		120l/người	26,4
		B.OHT-11	12,50	460		120l/người	55,2
		B.OHT-12	8,44	310		120l/người	37,2
		B.OHT-13	2,88	110		120l/người	13,2

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Nhu cầu (m3/ngđ)
		B.OHT-14	4,14	150		120l/người	18,0
		B.OHT-15	0,91	30		120l/người	3,6
		B.OHT-16	2,87	110		120l/người	13,2
		B.OHT-17	6,39	240		120l/người	28,8
		B.OHT-18	1,78	70		120l/người	8,4
		B.OHT-19	11,78	430		120l/người	51,6
1.2	Đất nhóm nhà ở mới		64,58	16.170			
		B.OM-1	5,27	1.320		180l/người	237,6
		B.OM-2	6,55	1.640		180l/người	295,2
		B.OM-3	7,60	1.900		180l/người	342,0
		B.OM-4	4,00	1.000		180l/người	180,0
		B.OM-5	4,24	1.060		180l/người	190,8
		B.OM-6	4,26	1.070		180l/người	192,6
		B.OM-7	3,91	980		180l/người	176,4
		B.OM-8	3,26	820		180l/người	147,6
		B.OM-9	1,43	360		180l/người	64,8
		B.OM-10	2,46	620		180l/người	111,6
		B.OM-11	3,54	890		180l/người	160,2
		B.OM-12	6,04	1.510		180l/người	271,8
		B.OM-13	1,73	430		180l/người	77,4
		B.OM-14	4,36	1.090		180l/người	196,2
		B.OM-15	5,93	1.480		180l/người	266,4
1.3	Đất dự án đã được phê duyệt		11,67	2.196			
		B.DA-1	2,16	400		120l/người	48,0
		B.DA-2	9,51	1.796		120l/người	215,5
2	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ		32,71	2.464			

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Nhu cầu (m3/ngđ)
		B.HH-1	1,56	120	77.220	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	52,5
		B.HH-2	2,97	220	133.650	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	93,1
		B.HH-3	3,64	270	163.800	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	114,1
		B.HH-4	3,13	240	140.850	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	99,5
		B.HH-5	3,68	280	165.600	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	116,6
		B.HH-6	2,38	180	107.100	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	75,2
		B.HH-7	3,64	270	163.800	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	114,1
		B.HH-8	4,40	344	198.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	141,1
		B.HH-9	2,46	180	110.700	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	76,7

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Nhu cầu (m3/ngđ)
		B.HH-10	1,61	120	79.695	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	53,5
		B.HH-11	3,24	240	145.800	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	101,5
3	Đất y tế		0,71				
		B.YT-1	0,23		2.760	2l/m2 sàn	5,5
		B.YT-2	0,48		5.760	2l/m2 sàn	11,5
4	Đất văn hoá		1,02				
		B.VH-1	0,42		5.040	2l/m2 sàn	10,1
		B.VH-2	0,60		7.200	2l/m2 sàn	14,4
5	Đất thể dục thể thao		4,02				
		B.TD TT-1	1,52		7.600	2l/m2 sàn	15,2
		B.TD TT-2	1,20		6.000	2l/m2 sàn	12,0
		B.TD TT-3	1,30		6.500	2l/m2 sàn	13,0
6	Đất giáo dục		9,90				
6,1	Đất trường trung học phổ thông	B.THPT-1	1,15		23.000	2l/m2 sàn	46,0
6,2	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non		8,75				
	Đất trường mầm non		2,99				
		B.MN-1	0,38		4.560	2l/m2 sàn	9,1
		B.MN-2	0,94		11.280	2l/m2 sàn	22,6
		B.MN-3	0,71		8.520	2l/m2 sàn	17,0
		B.MN-4	0,96		11.520	2l/m2 sàn	23,0
	Đất trường tiểu học		2,96				

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Nhu cầu (m3/ngđ)
		B.TH-1	1,15		18.400	2l/m2 sàn	36,8
		B.TH-2	0,79		12.640	2l/m2 sàn	25,3
		B.TH-3	1,02		16.320	2l/m2 sàn	32,6
	Đất trường trung học cơ sở		2,80				
		B.THCS-1	0,99		15.840	2l/m2 sàn	31,7
		B.THCS-2	0,80		12.800	2l/m2 sàn	25,6
		B.THCS-3	1,01		16.160	2l/m2 sàn	32,3
7	Đất cây xanh sử dụng công cộng		48,30			3l/m2 (30%)	434,7
8	Đất cây xanh chuyên dụng		12,72			3l/m2 (30%)	114,5
9	Đất dịch vụ công cộng đô thị	B.CC-1	8,60		387.000	2l/m2 sàn(70%)	541,8
10	Đất khu dịch vụ		0,51				
		B.DV-1	0,51		17.850	2l/m2 sàn(70%)	25,0
11	Đất di tích, tôn giáo		2,79			10m3/ha	27,9
12	Đất giao thông		69,26			5m3/ha	103,9
13	Đất bãi đỗ xe		5,24				
		B.BX-1	0,66			10m3/ha	6,6
		B.BX-2	2,26			10m3/ha	22,6
		B.BX-3	0,84			10m3/ha	8,4
		B.BX-4	0,69			10m3/ha	6,9
		B.BX-5	0,79			10m3/ha	7,9
14	Đất nghĩa trang		2,88				
15	Đất hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác		14,00				

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Nhu cầu (m3/ngđ)
		B.HTKT-1	1,92			5m3/ha	9,6
		B.HTKT-2	9,48			5m3/ha	47,4
		B.HTKT-3	2,60			5m3/ha	13,0
16	Hồ, ao, đầm		2,66				
17	Sông, suối, kênh, rạch		5,69				
III	Khu C: khu đô thị phức hợp nghỉ dưỡng - thể thao - vui chơi giải trí ven sông		245,31	3.080			
1	Đất nhóm nhà ở		83,46	3.080			
1,1	Đất nhóm nhà ở cải tạo, chỉnh trang, dân cư hiện trạng (ở, HTXH, HTKT...)		83,46	3.080			
		C.OHT-1	3,34	120		120l/người	14,4
		C.OHT-2	1,97	70		120l/người	8,4
		C.OHT-3	19,22	710		120l/người	85,2
		C.OHT-4	2,58	100		120l/người	12,0
		C.OHT-5	3,85	140		120l/người	16,8
		C.OHT-6	5,98	220		120l/người	26,4
		C.OHT-7	20,77	770		120l/người	92,4
		C.OHT-8	3,01	110		120l/người	13,2
		C.OHT-9	8,28	310		120l/người	37,2
		C.OHT-10	14,46	530		120l/người	63,6
2	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non		0,41				
	Đất trường mầm non	C.MN-1	0,41		4.920	2l/m2 sàn	9,8
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng		37,63			3l/m2	1.128,9

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sản (m2)	Chỉ tiêu	Nhu cầu (m3/ngđ)
4	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	C.CXHC-1	98,21			3l/m2	2.946,3
5	Đất cây xanh chuyên dụng		3,94			3l/m2	35,5
6	Đất hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác		1,10				
		C.HTKT-1	0,53			5m3/ha	2,7
		C.HTKT-2	0,57			5m3/ha	2,9
7	Đất di tích, tôn giáo		1,25			10m3/ha	12,5
8	Đất giao thông		17,29			5m3/ha	25,9
9	Đất nghĩa trang	C.NTR-1	1,07				
10	Sông, suối, kênh, rạch		0,95				
IV	Khu D: khu vực không gian di sản, du lịch văn hóa La Tiến		259,84	5.850			
1	Đất nhóm nhà ở		102,78	5.850			
1,1	Đất nhóm nhà ở cải tạo, chỉnh trang, dân cư hiện trạng (ở, HTXH, HTKT...)		93,07	3.409			
		D.OHT-1	1,69	60		120l/người	7,2
		D.OHT-2	0,40	10		120l/người	1,2
		D.OHT-3	3,30	120		120l/người	14,4
		D.OHT-4	3,65	130		120l/người	15,6
		D.OHT-5	19,17	699		120l/người	83,9
		D.OHT-6	4,66	170		120l/người	20,4
		D.OHT-7	8,79	320		120l/người	38,4
		D.OHT-8	1,58	60		120l/người	7,2
		D.OHT-9	9,11	340		120l/người	40,8
		D.OHT-10	2,86	110		120l/người	13,2

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Nhu cầu (m3/ngđ)
		D.OHT-11	18,54	680		120l/người	81,6
		D.OHT-12	1,81	70		120l/người	8,4
		D.OHT-13	1,89	70		120l/người	8,4
		D.OHT-14	1,40	50		120l/người	6,0
		D.OHT-15	0,52	20		120l/người	2,4
		D.OHT-16	2,56	90		120l/người	10,8
		D.OHT-17	1,00	40		120l/người	4,8
		D.OHT-18	8,67	320		120l/người	38,4
		D.OHT-19	0,84	30		120l/người	3,6
		D.OHT-20	0,63	20		120l/người	2,4
1,2	Đất nhóm nhà ở mới		9,71	2.441			
		D.OM-1	2,27	570		180l/người	102,6
		D.OM-2	1,71	430		180l/người	77,4
		D.OM-3	4,75	1.190		180l/người	214,2
		D.OM-4	0,98	251		180l/người	45,2
2	Đất y tế		0,66				
		D.YT-1	0,66		7.920	2l/m2 sàn	15,8
3	Đất văn hoá		0,87				
		D.VH-1	0,06		720	2l/m2 sàn	1,4
		D.VH-2	0,59		7.080	2l/m2 sàn	14,2
		D.VH-3	0,22		2.640	2l/m2 sàn	5,3
4	Đất thể dục thể thao	D.TD TT-1	0,86		4.300	2l/m2 sàn	8,6
5	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non		2,82				
a	Đất trường mầm non	D.MN-1	0,99		11.880	2l/m2 sàn	23,8
b	Đất trường tiểu học	D.TH-1	0,86		13.760	2l/m2 sàn	27,5

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sản (m2)	Chỉ tiêu	Nhu cầu (m3/ngđ)
c	Đất trường trung học cơ sở	D.THCS-1	0,97		15.520	2l/m2 sản	31,0
6	Đất cây xanh sử dụng công cộng		30,42				
7	Đất cây xanh chuyên dụng		4,20				
8	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi	D.CN-1	2,28			20m3/ha	45,6
9	Đất khu dịch vụ		2,46				
		D.DV-1	1,24		43.400	2l/m2 sản	86,8
		D.DV-2	1,22		42.700	2l/m2 sản	85,4
10	Đất khu dịch vụ du lịch		53,96				
		D.DL-1	9,08		22.700	2l/m2 sản (70%)	31,8
		D.DL-2	27,89		69.725	2l/m2 sản (70%)	97,6
		D.DL-3	16,99		42.475	2l/m2 sản (70%)	59,5
11	Đất di tích, tôn giáo		4,30				
12	Đất giao thông		24,51				
13	Đất bãi đỗ xe	D.BX-1	1,76			5m3/ha	8,8
14	Đất nghĩa trang		2,13				
15	Đất hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác		10,24				
16	Đất sản xuất nông nghiệp		13,71				
17	Sông, suối, kênh, rạch		1,88				
	Tổng nhu cầu ngày trung bình						28.020,1

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Nhu cầu (m3/ngđ)
	Tổng nhu cầu (bao gồm dự phòng 10%)						30.822,1
	Tổng nhu cầu ngày lớn nhất (Qmax)						36.986,6

Tổng nhu cầu sử dụng nước sạch (làm tròn) khoảng: 37.000m3/ngđ

4. Phụ lục tính toán nhu cầu cấp điện

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Công suất tính toán
I	Khu A: khu đô thị sinh thái cửa ngõ - tổ hợp nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe khoáng nóng		515,95	35.670			
1	Đất nhóm nhà ở		168,89	31.220			
1.1	<i>Đất nhóm nhà ở cải tạo, chỉnh trang, dân cư hiện trạng (ở, HTXH, HTKT...)</i>		50,65	1.880			
		A.OHT-1	1,03	40		0,5kw/người	20,0
		A.OHT-2	2,41	90		0,5kw/người	45,0
		A.OHT-3	10,72	390		0,5kw/người	195,0
		A.OHT-4	7,59	280		0,5kw/người	140,0
		A.OHT-5	0,30	10		0,5kw/người	5,0
		A.OHT-6	4,26	160		0,5kw/người	80,0
		A.OHT-7	0,97	40		0,5kw/người	20,0
		A.OHT-8	4,54	170		0,5kw/người	85,0
		A.OHT-9	7,82	290		0,5kw/người	145,0
		A.OHT-10	1,57	60		0,5kw/người	30,0

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Công suất tính toán
		A.OHT-11	9,44	350		0,5kw/người	175,0
1.2	<i>Đất nhóm nhà ở mới</i>		118,24	29.340			
		A.OM-1	9,81	2.270		0,7kw/người	1.589,0
		A.OM-2	2,59	600		0,7kw/người	420,0
		A.OM-3	6,99	1.610		0,7kw/người	1.127,0
		A.OM-4	2,05	470		0,7kw/người	329,0
		A.OM-5	3,13	720		0,7kw/người	504,0
		A.OM-6	4,20	970		0,7kw/người	679,0
		A.OM-7	4,38	1.010		0,7kw/người	707,0
		A.OM-8	2,95	680		0,7kw/người	476,0
		A.OM-9	3,00	690		0,7kw/người	483,0
		A.OM-10	3,20	740		0,7kw/người	518,0
		A.OM-11	4,00	920		0,7kw/người	644,0
		A.OM-12	4,20	970		0,7kw/người	679,0
		A.OM-13	4,03	930		0,7kw/người	651,0
		A.OM-14	1,74	400		0,7kw/người	280,0
		A.OM-15	2,56	590		0,7kw/người	413,0
		A.OM-16	3,14	730		0,7kw/người	511,0
		A.OM-17	3,54	820		0,7kw/người	574,0
		A.OM-18	2,52	580		0,7kw/người	406,0
		A.OM-19	2,32	540		0,7kw/người	378,0
		A.OM-20	4,12	950		0,7kw/người	665,0
		A.OM-21	3,32	770		0,7kw/người	539,0
		A.OM-22	2,35	660		0,7kw/người	462,0
		A.OM-23	2,03	570		0,7kw/người	399,0
		A.OM-24	2,11	590		0,7kw/người	413,0
		A.OM-25	3,45	970		0,7kw/người	679,0

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Công suất tính toán
		A.OM-26	1,75	490		0,7kw/người	343,0
		A.OM-27	3,04	860		0,7kw/người	602,0
		A.OM-28	4,59	1.290		0,7kw/người	903,0
		A.OM-29	4,34	1.220		0,7kw/người	854,0
		A.OM-30	4,08	1.150		0,7kw/người	805,0
		A.OM-31	1,50	420		0,7kw/người	294,0
		A.OM-32	6,70	1.890		0,7kw/người	1.323,0
		A.OM-33	4,51	1.270		0,7kw/người	889,0
2	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ		55,98	4.450			
		A.HH-1	2,72	190	272.000	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	1.765,0
		A.HH-2	1,79	120	179.000	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	1.158,0
		A.HH-3	2,82	200	282.000	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	1.832,0
		A.HH-4	0,78	50	87.750	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	561,5
		A.HH-5	0,78	50	87.750	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	561,5
		A.HH-6	0,78	50	87.750	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	561,5

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Công suất tính toán
		A.HH-7	0,78	50	87.750	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	561,5
		A.HH-8	2,64	180	264.000	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	1.710,0
		A.HH-9	2,67	190	267.000	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	1.735,0
		A.HH-10	1,99	140	199.000	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	1.292,0
		A.HH-11	3,31	280	331.000	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	2.182,0
		A.HH-12	1,86	160	186.000	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	1.228,0
		A.HH-13	4,40	370	440.000	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	2.899,0
		A.HH-14	2,16	180	216.000	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	1.422,0
		A.HH-15	3,06	260	306.000	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	2.018,0

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Công suất tính toán
		A.HH-16	3,07	260	307.000	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	2.024,0
		A.HH-17	2,25	190	225.000	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	1.483,0
		A.HH-18	2,02	170	202.000	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	1.331,0
		A.HH-19	2,87	240	287.000	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	1.890,0
		A.HH-20	2,89	240	289.000	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	1.902,0
		A.HH-21	2,11	180	211.000	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	1.392,0
		A.HH-22	2,13	180	213.000	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	1.404,0
		A.HH-23	2,70	230	270.000	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	1.781,0
		A.HH-24	3,40	290	153.000	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	1.121,0
3	Đất y tế		1,04				

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Công suất tính toán
		A.YT-1	0,39		4.680	30W/m2sản	140,4
		A.YT-2	0,39		4.680	30W/m2sản	140,4
		A.YT-3	0,26		3.120	30W/m2sản	93,6
4	Đất văn hoá		2,18				
		A.VH-1	0,58		6.960	30W/m2sản	208,8
		A.VH-2	0,87		10.440	30W/m2sản	313,2
		A.VH-3	0,10		1.200	30W/m2sản	36,0
		A.VH-4	0,63		7.560	30W/m2sản	226,8
5	Đất thể dục thể thao		4,03				
		A.TDĐT-1	1,77		8.850	10W/ha	17,7
		A.TDĐT-2	1,18		5.900	10W/ha	11,8
		A.TDĐT-3	0,10		500	10W/ha	1,0
		A.TDĐT-4	0,98		4.900	10W/ha	9,8
6	Đất giáo dục		15,76				
6.1	Đất trường trung học phổ thông		3,83				
		A.THPT-1	1,77		35.400	10W/ha	17,7
		A.THPT-2	2,06		41.200	10W/ha	20,6
6.2	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non		11,93				
	Đất trường mầm non		5,57				
		A.MN-1	1,15		13.800	10W/ha	11,5
		A.MN-2	1,00		12.000	10W/ha	10,0
		A.MN-3	1,21		14.520	10W/ha	12,1
		A.MN-4	1,18		14.160	10W/ha	11,8
		A.MN-5	0,74		8.880	10W/ha	7,4
		A.MN-6	0,29		3.480	10W/ha	2,9

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sản (m2)	Chỉ tiêu	Công suất tính toán
	Đất trường tiểu học		3,21				
		A.TH-1	1,08		17.280	10W/ha	10,8
		A.TH-2	1,50		24.000	10W/ha	15,0
		A.TH-3	0,63		10.080	10W/ha	6,3
	Đất trường trung học cơ sở		3,15				
		A.THCS-1	1,12		17.920	10W/ha	11,2
		A.THCS-2	1,37		21.920	10W/ha	13,7
		A.THCS-3	0,66		10.560	10W/ha	6,6
7	Đất cây xanh sử dụng công cộng		73,48			5kW/ha	367,4
8	Đất cây xanh chuyên dụng		8,39			5kW/ha	42,0
9	Đất cơ quan, trụ sở	A.CQ-1	1,32		26.400	30W/m2san	792,0
10	Đất dịch vụ công cộng đô thị		6,09				
		A.CC-1	3,90		175.500	30W/m2san	5.265,0
		A.CC-2	2,19		98.550	30W/m2san	2.956,5
11	Đất khu dịch vụ		50,38				
		A.DV-1	0,44		15.400	30W/m2san(50%)	231,0
		A.DV-2	0,23		8.050	30W/m2san(50%)	120,8
		A.DV-3	17,29		1.729.000	30W/m2san(20%)	10.374,0
		A.DV-4	32,42		3.242.000	30W/m2san(20%)	19.452,0
12	Đất di tích, tôn giáo		1,06			10kW/ha	10,6
13	Đất quốc phòng		5,23				
		A.QP-1	4,92			10kW/ha	49,2
		A.QP-2	0,31			10kW/ha	3,1
14	Đất giao thông		80,13			10kW/ha	801,3

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Công suất tính toán
15	Đất bãi đỗ xe		11,51				
		A.BX-1	0,99			10kW/ha	9,9
		A.BX-2	1,74			10kW/ha	17,4
		A.BX-3	1,30			10kW/ha	13,0
		A.BX-4	2,80			10kW/ha	28,0
		A.BX-5	2,71			10kW/ha	27,1
		A.BX-6	0,52			10kW/ha	5,2
		A.BX-7	0,43			10kW/ha	4,3
		A.BX-8	1,02			10kW/ha	10,2
16	Đất nghĩa trang		6,65				
17	Đất hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác		4,90			50kW/ha	245,0
18	Đất sản xuất nông nghiệp		0,63				
19	Hồ, ao, đầm		9,41				
20	Sông, suối, kênh, rạch		8,89				
II	Khu B: khu đô thị phức hợp thương mại dịch vụ trung tâm		380,56	23.900			
1	Đất nhóm nhà ở		159,55	21.436			
1.1	Đất nhóm nhà ở cải tạo, chỉnh trang, dân cư hiện trạng (ở, HTXH, HTKT...)		83,30	3.070			
		B.OHT-1	1,29	50		0,5kw/người	25,0
		B.OHT-2	0,21	10		0,5kw/người	5,0
		B.OHT-3	0,94	30		0,5kw/người	15,0
		B.OHT-4	2,02	70		0,5kw/người	35,0
		B.OHT-5	0,41	20		0,5kw/người	10,0

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Công suất tính toán
		B.OHT-6	1,72	60		0,5kw/người	30,0
		B.OHT-7	13,48	500		0,5kw/người	250,0
		B.OHT-8	5,01	180		0,5kw/người	90,0
		B.OHT-9	0,45	20		0,5kw/người	10,0
		B.OHT-10	6,08	220		0,5kw/người	110,0
		B.OHT-11	12,50	460		0,5kw/người	230,0
		B.OHT-12	8,44	310		0,5kw/người	155,0
		B.OHT-13	2,88	110		0,5kw/người	55,0
		B.OHT-14	4,14	150		0,5kw/người	75,0
		B.OHT-15	0,91	30		0,5kw/người	15,0
		B.OHT-16	2,87	110		0,5kw/người	55,0
		B.OHT-17	6,39	240		0,5kw/người	120,0
		B.OHT-18	1,78	70		0,5kw/người	35,0
		B.OHT-19	11,78	430		0,5kw/người	215,0
1.2	Đất nhóm nhà ở mới		64,58	16.170			
		B.OM-1	5,27	1.320		0,7kw/người	924,0
		B.OM-2	6,55	1.640		0,7kw/người	1.148,0
		B.OM-3	7,60	1.900		0,7kw/người	1.330,0
		B.OM-4	4,00	1.000		0,7kw/người	700,0
		B.OM-5	4,24	1.060		0,7kw/người	742,0
		B.OM-6	4,26	1.070		0,7kw/người	749,0
		B.OM-7	3,91	980		0,7kw/người	686,0
		B.OM-8	3,26	820		0,7kw/người	574,0
		B.OM-9	1,43	360		0,7kw/người	252,0
		B.OM-10	2,46	620		0,7kw/người	434,0
		B.OM-11	3,54	890		0,7kw/người	623,0
		B.OM-12	6,04	1.510		0,7kw/người	1.057,0

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Công suất tính toán
		B.OM-13	1,73	430		0,7kw/người	301,0
		B.OM-14	4,36	1.090		0,7kw/người	763,0
		B.OM-15	5,93	1.480		0,7kw/người	1.036,0
1.3	Đất dự án đã được phê duyệt		11,67	2.196			
		B.DA-1	2,16	400		0,5kw/người	200,0
		B.DA-2	9,51	1.796		0,5kw/người	898,0
2	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ		32,71	2.464			
		B.HH-1	1,56	120	77.220	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	547,3
		B.HH-2	2,97	220	133.650	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	955,9
		B.HH-3	3,64	270	163.800	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	1.171,8
		B.HH-4	3,13	240	140.850	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	1.013,1
		B.HH-5	3,68	280	165.600	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	1.189,6
		B.HH-6	2,38	180	107.100	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	768,6

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Công suất tính toán
		B.HH-7	3,64	270	163.800	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	1.171,8
		B.HH-8	4,40	344	198.000	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	1.428,8
		B.HH-9	2,46	180	110.700	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	790,2
		B.HH-10	1,61	120	79.695	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	562,2
		B.HH-11	3,24	240	145.800	0,7kw/người 30W/m2sàn(20%)	1.042,8
3	Đất y tế		0,71				
		B.YT-1	0,23		2.760	30W/m2sàn	82,8
		B.YT-2	0,48		5.760	30W/m2sàn	172,8
4	Đất văn hoá		1,02				
		B.VH-1	0,42		5.040	30W/m2sàn	151,2
		B.VH-2	0,60		7.200	30W/m2sàn	216,0
5	Đất thể dục thể thao		4,02				
		B.TD TT-1	1,52		7.600	30W/m2sàn	228,0
		B.TD TT-2	1,20		6.000	30W/m2sàn	180,0
		B.TD TT-3	1,30		6.500	30W/m2sàn	195,0
6	Đất giáo dục		9,90				

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Công suất tính toán
6,1	Đất trường trung học phổ thông	B.THPT-1	1,15		23.000	30W/m2sàn	690,0
6,2	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non		8,75				
	Đất trường mầm non		2,99				
		B.MN-1	0,38		4.560	30W/m2sàn	136,8
		B.MN-2	0,94		11.280	30W/m2sàn	338,4
		B.MN-3	0,71		8.520	30W/m2sàn	255,6
		B.MN-4	0,96		11.520	30W/m2sàn	345,6
	Đất trường tiểu học		2,96				
		B.TH-1	1,15		18.400	30W/m2sàn	552,0
		B.TH-2	0,79		12.640	30W/m2sàn	379,2
		B.TH-3	1,02		16.320	30W/m2sàn	489,6
	Đất trường trung học cơ sở		2,80				
		B.THCS-1	0,99		15.840	30W/m2sàn	475,2
		B.THCS-2	0,80		12.800	30W/m2sàn	384,0
		B.THCS-3	1,01		16.160	30W/m2sàn	484,8
7	Đất cây xanh sử dụng công cộng		48,30			5kW/ha	241,5
8	Đất cây xanh chuyên dụng		12,72			5kW/ha	63,6
9	Đất dịch vụ công cộng đô thị	B.CC-1	8,60		387.000	30W/m2sàn(70%)	8.127,0
10	Đất khu dịch vụ		0,51				
		B.DV-1	0,51		17.850	30W/m2sàn(70%)	374,9
11	Đất di tích, tôn giáo		2,79			10kW/ha	27,9

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Công suất tính toán
12	Đất giao thông		69,26			10kW/ha	692,6
13	Đất bãi đỗ xe		5,24				
		B.BX-1	0,66			10kW/ha	6,6
		B.BX-2	2,26			10kW/ha	22,6
		B.BX-3	0,84			10kW/ha	8,4
		B.BX-4	0,69			10kW/ha	6,9
		B.BX-5	0,79			10kW/ha	7,9
14	Đất nghĩa trang		2,88				
15	Đất hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác		14,00				
		B.HTKT-1	1,92			50kW/ha	96,0
		B.HTKT-2	9,48			50kW/ha	474,0
		B.HTKT-3	2,60			50kW/ha	130,0
16	Hồ, ao, đầm		2,66				
17	Sông, suối, kênh, rạch		5,69				
III	Khu C: khu đô thị phức hợp nghỉ dưỡng - thể thao - vui chơi giải trí ven sông		245,31	3.080			
1	Đất nhóm nhà ở		83,46	3.080			
1,1	Đất nhóm nhà ở cải tạo, chỉnh trang, dân cư hiện trạng (ở, HTXH, HTKT...)		83,46	3.080			
		C.OHT-1	3,34	120		0,5kw/người	60,0
		C.OHT-2	1,97	70		0,5kw/người	35,0
		C.OHT-3	19,22	710		0,5kw/người	355,0
		C.OHT-4	2,58	100		0,5kw/người	50,0
		C.OHT-5	3,85	140		0,5kw/người	70,0

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Công suất tính toán
		C.OHT-6	5,98	220		0,5kw/người	110,0
		C.OHT-7	20,77	770		0,5kw/người	385,0
		C.OHT-8	3,01	110		0,5kw/người	55,0
		C.OHT-9	8,28	310		0,5kw/người	155,0
		C.OHT-10	14,46	530		0,5kw/người	265,0
2	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non		0,41				
	Đất trường mầm non	C.MN-1	0,41		4.920	30W/m2sàn	147,6
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng		37,63			30kW/ha	1.128,9
4	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	C.CXHC-1	98,21			30kW/ha	2.946,3
5	Đất cây xanh chuyên dụng		3,94				
6	Đất hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác		1,10				
		C.HTKT-1	0,53			50kW/ha	26,5
		C.HTKT-2	0,57			50kW/ha	28,5
7	Đất di tích, tôn giáo		1,25			10kW/ha	12,5
8	Đất giao thông		17,29			10kW/ha	172,9
9	Đất nghĩa trang	C.NTR-1	1,07				
10	Sông, suối, kênh, rạch		0,95				
IV	Khu D: khu vực không gian di sản, du lịch văn hóa La Tiễn		259,84	5.850			
1	Đất nhóm nhà ở		102,78	5.850			
1,1	Đất nhóm nhà ở cải tạo, chỉnh trang, dân cư hiện trạng (ở, HTXH, HTKT...)		93,07	3.409			

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Công suất tính toán
		D.OHT-1	1,69	60		0,5kw/người	30,0
		D.OHT-2	0,40	10		0,5kw/người	5,0
		D.OHT-3	3,30	120		0,5kw/người	60,0
		D.OHT-4	3,65	130		0,5kw/người	65,0
		D.OHT-5	19,17	699		0,5kw/người	349,5
		D.OHT-6	4,66	170		0,5kw/người	85,0
		D.OHT-7	8,79	320		0,5kw/người	160,0
		D.OHT-8	1,58	60		0,5kw/người	30,0
		D.OHT-9	9,11	340		0,5kw/người	170,0
		D.OHT-10	2,86	110		0,5kw/người	55,0
		D.OHT-11	18,54	680		0,5kw/người	340,0
		D.OHT-12	1,81	70		0,5kw/người	35,0
		D.OHT-13	1,89	70		0,5kw/người	35,0
		D.OHT-14	1,40	50		0,5kw/người	25,0
		D.OHT-15	0,52	20		0,5kw/người	10,0
		D.OHT-16	2,56	90		0,5kw/người	45,0
		D.OHT-17	1,00	40		0,5kw/người	20,0
		D.OHT-18	8,67	320		0,5kw/người	160,0
		D.OHT-19	0,84	30		0,5kw/người	15,0
		D.OHT-20	0,63	20		0,5kw/người	10,0
1,2	Đất nhóm nhà ở mới		9,71	2.441			
		D.OM-1	2,27	570		0,7kw/người	399,0
		D.OM-2	1,71	430		0,7kw/người	301,0
		D.OM-3	4,75	1.190		0,7kw/người	833,0
		D.OM-4	0,98	251		0,7kw/người	175,7
2	Đất y tế		0,66				

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Công suất tính toán
		D.YT-1	0,66		7.920	30W/m2sản	237,6
3	Đất văn hoá		0,87				
		D.VH-1	0,06		720	30W/m2sản	21,6
		D.VH-2	0,59		7.080	30W/m2sản	212,4
		D.VH-3	0,22		2.640	30W/m2sản	79,2
4	Đất thể dục thể thao	D.TDĐT-1	0,86		4.300	30W/m2sản	129,0
5	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non		2,82				
a	Đất trường mầm non	D.MN-1	0,99		11.880	30W/m2sản	356,4
b	Đất trường tiểu học	D.TH-1	0,86		13.760	30W/m2sản	412,8
c	Đất trường trung học cơ sở	D.THCS-1	0,97		15.520	30W/m2sản	465,6
6	Đất cây xanh sử dụng công cộng		30,42				
7	Đất cây xanh chuyên dụng		4,20				
8	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi	D.CN-1	2,28			200kW/ha	456,0
9	Đất khu dịch vụ		2,46				
		D.DV-1	1,24		43.400	30W/m2sản(50%)	651,0
		D.DV-2	1,22		42.700	30W/m2sản(50%)	640,5
10	Đất khu dịch vụ du lịch		53,96				
		D.DL-1	9,08		22.700	100kW/ha	908,0
		D.DL-2	27,89		69.725	100kW/ha	2.789,0
		D.DL-3	16,99		42.475	100kW/ha	1.699,0
11	Đất di tích, tôn giáo		4,30				

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sản (m2)	Chỉ tiêu	Công suất tính toán
12	Đất giao thông		24,51				
13	Đất bãi đỗ xe	D.BX-1	1,76			10kW/ha	17,6
14	Đất nghĩa trang		2,13				
15	Đất hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác		10,24			50kW/ha	512,0
16	Đất sản xuất nông nghiệp		13,71				
17	Sông, suối, kênh, rạch		1,88				
	Tổng nhu cầu ngày trung bình						159.110,0
	Tổng nhu cầu (bao gồm dự phòng 10%)						175.021,0
	Công suất thực (tính đến hệ số đồng thời 0,85 và hệ số trên mạch trung thế 0,7)	kW					104.137,5
	Công suất biểu kiến (hệ số công suất 0,9)	kVA					115.708,4

Tổng nhu cầu cấp điện (làm tròn) khoảng 116MVA

5. Phụ lục tính toán khối lượng nước thải

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Khối lượng nước thải (m3/ngđ)
I	Khu A: khu đô thị sinh thái cửa ngõ - tổ hợp nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe khoáng nóng		515,95	35.670			
1	Đất nhóm nhà ở		168,89	31.220			
1.1	<i>Đất nhóm nhà ở cải tạo, chỉnh trang, dân cư hiện trạng (ở, HTXH, HTKT...)</i>		50,65	1.880			
		A.OHT-1	1,03	40		120l/người	4,8
		A.OHT-2	2,41	90		120l/người	10,8
		A.OHT-3	10,72	390		120l/người	46,8
		A.OHT-4	7,59	280		120l/người	33,6
		A.OHT-5	0,30	10		120l/người	1,2
		A.OHT-6	4,26	160		120l/người	19,2
		A.OHT-7	0,97	40		120l/người	4,8
		A.OHT-8	4,54	170		120l/người	20,4
		A.OHT-9	7,82	290		120l/người	34,8
		A.OHT-10	1,57	60		120l/người	7,2
		A.OHT-11	9,44	350		120l/người	42,0
1.2	<i>Đất nhóm nhà ở mới</i>		118,24	29.340			
		A.OM-1	9,81	2.270		180l/người	408,6
		A.OM-2	2,59	600		180l/người	108,0
		A.OM-3	6,99	1.610		180l/người	289,8
		A.OM-4	2,05	470		180l/người	84,6
		A.OM-5	3,13	720		180l/người	129,6
		A.OM-6	4,20	970		180l/người	174,6

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Khối lượng nước thải (m3/ngđ)
		A.OM-7	4,38	1.010		180l/người	181,8
		A.OM-8	2,95	680		180l/người	122,4
		A.OM-9	3,00	690		180l/người	124,2
		A.OM-10	3,20	740		180l/người	133,2
		A.OM-11	4,00	920		180l/người	165,6
		A.OM-12	4,20	970		180l/người	174,6
		A.OM-13	4,03	930		180l/người	167,4
		A.OM-14	1,74	400		180l/người	72,0
		A.OM-15	2,56	590		180l/người	106,2
		A.OM-16	3,14	730		180l/người	131,4
		A.OM-17	3,54	820		180l/người	147,6
		A.OM-18	2,52	580		180l/người	104,4
		A.OM-19	2,32	540		180l/người	97,2
		A.OM-20	4,12	950		180l/người	171,0
		A.OM-21	3,32	770		180l/người	138,6
		A.OM-22	2,35	660		180l/người	118,8
		A.OM-23	2,03	570		180l/người	102,6
		A.OM-24	2,11	590		180l/người	106,2
		A.OM-25	3,45	970		180l/người	174,6
		A.OM-26	1,75	490		180l/người	88,2
		A.OM-27	3,04	860		180l/người	154,8
		A.OM-28	4,59	1.290		180l/người	232,2
		A.OM-29	4,34	1.220		180l/người	219,6
		A.OM-30	4,08	1.150		180l/người	207,0
		A.OM-31	1,50	420		180l/người	75,6
		A.OM-32	6,70	1.890		180l/người	340,2
		A.OM-33	4,51	1.270		180l/người	228,6
2	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ		55,98	4.450			

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Khối lượng nước thải (m3/ngđ)
		A.HH-1	2,72	190	272.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	143,0
		A.HH-2	1,79	120	179.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	93,2
		A.HH-3	2,82	200	282.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	148,8
		A.HH-4	0,78	50	87.750	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	44,1
		A.HH-5	0,78	50	87.750	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	44,1
		A.HH-6	0,78	50	87.750	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	44,1
		A.HH-7	0,78	50	87.750	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	44,1
		A.HH-8	2,64	180	264.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	138,0
		A.HH-9	2,67	190	267.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	141,0
		A.HH-10	1,99	140	199.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	104,8
		A.HH-11	3,31	280	331.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	182,8
		A.HH-12	1,86	160	186.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	103,2
		A.HH-13	4,40	370	440.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	242,6
		A.HH-14	2,16	180	216.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	118,8

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Khối lượng nước thải (m3/ngđ)
		A.HH-15	3,06	260	306.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	169,2
		A.HH-16	3,07	260	307.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	169,6
		A.HH-17	2,25	190	225.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	124,2
		A.HH-18	2,02	170	202.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	111,4
		A.HH-19	2,87	240	287.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	158,0
		A.HH-20	2,89	240	289.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	158,8
		A.HH-21	2,11	180	211.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	116,8
		A.HH-22	2,13	180	213.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	117,6
		A.HH-23	2,70	230	270.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	149,4
		A.HH-24	3,40	290	153.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	113,4
3	Đất y tế		1,04				
		A.YT-1	0,39		4.680	2l/m2 sàn	9,4
		A.YT-2	0,39		4.680	2l/m2 sàn	9,4
		A.YT-3	0,26		3.120	2l/m2 sàn	6,2
4	Đất văn hoá		2,18				
		A.VH-1	0,58		6.960	2l/m2 sàn	13,9
		A.VH-2	0,87		10.440	2l/m2 sàn	20,9
		A.VH-3	0,10		1.200	2l/m2 sàn	2,4
		A.VH-4	0,63		7.560	2l/m2 sàn	15,1

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Khối lượng nước thải (m3/ngđ)
5	Đất thể dục thể thao		4,03				
		A.TD TT-1	1,77		8.850	2l/m2 sàn	17,7
		A.TD TT-2	1,18		5.900	2l/m2 sàn	11,8
		A.TD TT-3	0,10		500	2l/m2 sàn	1,0
		A.TD TT-4	0,98		4.900	2l/m2 sàn	9,8
6	Đất giáo dục		15,76				
6.1	Đất trường trung học phổ thông		3,83				
		A.THPT-1	1,77		35.400	2l/m2 sàn	70,8
		A.THPT-2	2,06		41.200	2l/m2 sàn	82,4
6.2	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non		11,93				
	Đất trường mầm non		5,57				
		A.MN-1	1,15		13.800	2l/m2 sàn	27,6
		A.MN-2	1,00		12.000	2l/m2 sàn	24,0
		A.MN-3	1,21		14.520	2l/m2 sàn	29,0
		A.MN-4	1,18		14.160	2l/m2 sàn	28,3
		A.MN-5	0,74		8.880	2l/m2 sàn	17,8
		A.MN-6	0,29		3.480	2l/m2 sàn	7,0
	Đất trường tiểu học		3,21				
		A.TH-1	1,08		17.280	2l/m2 sàn	34,6
		A.TH-2	1,50		24.000	2l/m2 sàn	48,0
		A.TH-3	0,63		10.080	2l/m2 sàn	20,2
	Đất trường trung học cơ sở		3,15				
		A.THCS-1	1,12		17.920	2l/m2 sàn	35,8
		A.THCS-2	1,37		21.920	2l/m2 sàn	43,8
		A.THCS-3	0,66		10.560	2l/m2 sàn	21,1
9	Đất cơ quan, trụ sở	A.CQ-1	1,32		26.400	2l/m2 sàn	52,8
10	Đất dịch vụ công cộng đô thị		6,09				

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Khối lượng nước thải (m3/ngđ)
		A.CC-1	3,90		175.500	2l/m2 sàn	351,0
		A.CC-2	2,19		98.550	2l/m2 sàn	197,1
11	Đất khu dịch vụ		50,38				
		A.DV-1	0,44		15.400	2l/m2 sàn(70%)	21,6
		A.DV-2	0,23		8.050	2l/m2 sàn(70%)	11,3
		A.DV-3	17,29		1.729.000	2l/m2 sàn(50%)	1.729,0
		A.DV-4	32,42		3.242.000	2l/m2 sàn(50%)	3.242,0
12	Đất di tích, tôn giáo		1,06			10m3/ha	10,6
13	Đất quốc phòng		5,23				
		A.QP-1	4,92			10m3/ha	49,2
		A.QP-2	0,31			10m3/ha	3,1
15	Đất bãi đỗ xe		11,51				
		A.BX-1	0,99			10m3/ha	9,9
		A.BX-2	1,74			10m3/ha	17,4
		A.BX-3	1,30			10m3/ha	13,0
		A.BX-4	2,80			10m3/ha	28,0
		A.BX-5	2,71			10m3/ha	27,1
		A.BX-6	0,52			10m3/ha	5,2
		A.BX-7	0,43			10m3/ha	4,3
		A.BX-8	1,02			10m3/ha	10,2
17	Đất hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác		4,90			5m3/ha	24,5
II	Khu B: khu đô thị phức hợp thương mại dịch vụ trung tâm		380,56	23.900			
1	Đất nhóm nhà ở		159,55	21.436			

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Khối lượng nước thải (m3/ngđ)
1.1	Đất nhóm nhà ở cải tạo, chỉnh trang, dân cư hiện trạng (ở, HTXH, HTKT...)		83,30	3.070			
		B.OHT-1	1,29	50		120l/người	6,0
		B.OHT-2	0,21	10		120l/người	1,2
		B.OHT-3	0,94	30		120l/người	3,6
		B.OHT-4	2,02	70		120l/người	8,4
		B.OHT-5	0,41	20		120l/người	2,4
		B.OHT-6	1,72	60		120l/người	7,2
		B.OHT-7	13,48	500		120l/người	60,0
		B.OHT-8	5,01	180		120l/người	21,6
		B.OHT-9	0,45	20		120l/người	2,4
		B.OHT-10	6,08	220		120l/người	26,4
		B.OHT-11	12,50	460		120l/người	55,2
		B.OHT-12	8,44	310		120l/người	37,2
		B.OHT-13	2,88	110		120l/người	13,2
		B.OHT-14	4,14	150		120l/người	18,0
		B.OHT-15	0,91	30		120l/người	3,6
		B.OHT-16	2,87	110		120l/người	13,2
		B.OHT-17	6,39	240		120l/người	28,8
		B.OHT-18	1,78	70		120l/người	8,4
		B.OHT-19	11,78	430		120l/người	51,6
1.2	Đất nhóm nhà ở mới		64,58	16.170			
		B.OM-1	5,27	1.320		180l/người	237,6
		B.OM-2	6,55	1.640		180l/người	295,2
		B.OM-3	7,60	1.900		180l/người	342,0
		B.OM-4	4,00	1.000		180l/người	180,0
		B.OM-5	4,24	1.060		180l/người	190,8

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Khối lượng nước thải (m3/ngđ)
		B.OM-6	4,26	1.070		180l/người	192,6
		B.OM-7	3,91	980		180l/người	176,4
		B.OM-8	3,26	820		180l/người	147,6
		B.OM-9	1,43	360		180l/người	64,8
		B.OM-10	2,46	620		180l/người	111,6
		B.OM-11	3,54	890		180l/người	160,2
		B.OM-12	6,04	1.510		180l/người	271,8
		B.OM-13	1,73	430		180l/người	77,4
		B.OM-14	4,36	1.090		180l/người	196,2
		B.OM-15	5,93	1.480		180l/người	266,4
1.3	Đất dự án đã được phê duyệt		11,67	2.196			
		B.DA-1	2,16	400		120l/người	48,0
		B.DA-2	9,51	1.796		120l/người	215,5
2	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ		32,71	2.464			
		B.HH-1	1,56	120	77.220	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	52,5
		B.HH-2	2,97	220	133.650	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	93,1
		B.HH-3	3,64	270	163.800	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	114,1
		B.HH-4	3,13	240	140.850	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	99,5
		B.HH-5	3,68	280	165.600	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	116,6
		B.HH-6	2,38	180	107.100	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	75,2
		B.HH-7	3,64	270	163.800	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	114,1

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Khối lượng nước thải (m3/ngđ)
		B.HH-8	4,40	344	198.000	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	141,1
		B.HH-9	2,46	180	110.700	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	76,7
		B.HH-10	1,61	120	79.695	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	53,5
		B.HH-11	3,24	240	145.800	180l/người 2l/m2 sàn(20%)	101,5
3	Đất y tế		0,71				
		B.YT-1	0,23		2.760	2l/m2 sàn	5,5
		B.YT-2	0,48		5.760	2l/m2 sàn	11,5
4	Đất văn hoá		1,02				
		B.VH-1	0,42		5.040	2l/m2 sàn	10,1
		B.VH-2	0,60		7.200	2l/m2 sàn	14,4
5	Đất thể dục thể thao		4,02				
		B.TD TT-1	1,52		7.600	2l/m2 sàn	15,2
		B.TD TT-2	1,20		6.000	2l/m2 sàn	12,0
		B.TD TT-3	1,30		6.500	2l/m2 sàn	13,0
6	Đất giáo dục		9,90				
6,1	Đất trường trung học phổ thông	B.THPT-1	1,15		23.000	2l/m2 sàn	46,0
6,2	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non		8,75				
	Đất trường mầm non		2,99				
		B.MN-1	0,38		4.560	2l/m2 sàn	9,1
		B.MN-2	0,94		11.280	2l/m2 sàn	22,6
		B.MN-3	0,71		8.520	2l/m2 sàn	17,0
		B.MN-4	0,96		11.520	2l/m2 sàn	23,0
	Đất trường tiểu học		2,96				

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Khối lượng nước thải (m3/ngđ)
		B.TH-1	1,15		18.400	2l/m2 sàn	36,8
		B.TH-2	0,79		12.640	2l/m2 sàn	25,3
		B.TH-3	1,02		16.320	2l/m2 sàn	32,6
	Đất trường trung học cơ sở		2,80				
		B.THCS-1	0,99		15.840	2l/m2 sàn	31,7
		B.THCS-2	0,80		12.800	2l/m2 sàn	25,6
		B.THCS-3	1,01		16.160	2l/m2 sàn	32,3
9	Đất dịch vụ công cộng đô thị	B.CC-1	8,60		387.000	2l/m2 sàn(70%)	541,8
10	Đất khu dịch vụ		0,51				
		B.DV-1	0,51		17.850	2l/m2 sàn(70%)	25,0
11	Đất di tích, tôn giáo		2,79			10m3/ha	27,9
13	Đất bãi đỗ xe		5,24				
		B.BX-1	0,66			10m3/ha	6,6
		B.BX-2	2,26			10m3/ha	22,6
		B.BX-3	0,84			10m3/ha	8,4
		B.BX-4	0,69			10m3/ha	6,9
		B.BX-5	0,79			10m3/ha	7,9
15	Đất hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác		14,00				
		B.HTKT-1	1,92			5m3/ha	9,6
		B.HTKT-2	9,48			5m3/ha	47,4
		B.HTKT-3	2,60			5m3/ha	13,0
III	Khu C: khu đô thị phức hợp nghỉ dưỡng - thể thao - vui chơi giải trí ven sông		245,31	3.080			
1	Đất nhóm nhà ở		83,46	3.080			

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Khối lượng nước thải (m3/ngđ)
1,1	Đất nhóm nhà ở cải tạo, chỉnh trang, dân cư hiện trạng (ở, HTXH, HTKT...)		83,46	3.080			
		C.OHT-1	3,34	120		120l/người	14,4
		C.OHT-2	1,97	70		120l/người	8,4
		C.OHT-3	19,22	710		120l/người	85,2
		C.OHT-4	2,58	100		120l/người	12,0
		C.OHT-5	3,85	140		120l/người	16,8
		C.OHT-6	5,98	220		120l/người	26,4
		C.OHT-7	20,77	770		120l/người	92,4
		C.OHT-8	3,01	110		120l/người	13,2
		C.OHT-9	8,28	310		120l/người	37,2
		C.OHT-10	14,46	530		120l/người	63,6
2	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non		0,41				
	Đất trường mầm non	C.MN-1	0,41		4.920	2l/m2 sàn	9,8
4	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	C.CXHC-1	98,21			3l/m2	2.946,3
6	Đất hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác		1,10				
		C.HTKT-1	0,53			5m3/ha	2,7
		C.HTKT-2	0,57			5m3/ha	2,9
7	Đất di tích, tôn giáo		1,25			10m3/ha	12,5
IV	Khu D: khu vực không gian di sản, du lịch văn hóa La Tiễn		259,84	5.850			
1	Đất nhóm nhà ở		102,78	5.850			

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Khối lượng nước thải (m3/ngđ)
1,1	Đất nhóm nhà ở cải tạo, chỉnh trang, dân cư hiện trạng (ở, HTXH, HTKT...)		93,07	3.409			
		D.OHT-1	1,69	60		120l/người	7,2
		D.OHT-2	0,40	10		120l/người	1,2
		D.OHT-3	3,30	120		120l/người	14,4
		D.OHT-4	3,65	130		120l/người	15,6
		D.OHT-5	19,17	699		120l/người	83,9
		D.OHT-6	4,66	170		120l/người	20,4
		D.OHT-7	8,79	320		120l/người	38,4
		D.OHT-8	1,58	60		120l/người	7,2
		D.OHT-9	9,11	340		120l/người	40,8
		D.OHT-10	2,86	110		120l/người	13,2
		D.OHT-11	18,54	680		120l/người	81,6
		D.OHT-12	1,81	70		120l/người	8,4
		D.OHT-13	1,89	70		120l/người	8,4
		D.OHT-14	1,40	50		120l/người	6,0
		D.OHT-15	0,52	20		120l/người	2,4
		D.OHT-16	2,56	90		120l/người	10,8
		D.OHT-17	1,00	40		120l/người	4,8
		D.OHT-18	8,67	320		120l/người	38,4
		D.OHT-19	0,84	30		120l/người	3,6
		D.OHT-20	0,63	20		120l/người	2,4
1,2	Đất nhóm nhà ở mới		9,71	2.441			
		D.OM-1	2,27	570		180l/người	102,6
		D.OM-2	1,71	430		180l/người	77,4
		D.OM-3	4,75	1.190		180l/người	214,2

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Khối lượng nước thải (m3/ngđ)
		D.OM-4	0,98	251		180l/người	45,2
2	Đất y tế		0,66				
		D.YT-1	0,66		7.920	2l/m2 sàn	15,8
3	Đất văn hoá		0,87				
		D.VH-1	0,06		720	2l/m2 sàn	1,4
		D.VH-2	0,59		7.080	2l/m2 sàn	14,2
		D.VH-3	0,22		2.640	2l/m2 sàn	5,3
4	Đất thể dục thể thao	D.TD TT-1	0,86		4.300	2l/m2 sàn	8,6
5	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non		2,82				
a	Đất trường mầm non	D.MN-1	0,99		11.880	2l/m2 sàn	23,8
b	Đất trường tiểu học	D.TH-1	0,86		13.760	2l/m2 sàn	27,5
c	Đất trường trung học cơ sở	D.THCS-1	0,97		15.520	2l/m2 sàn	31,0
8	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi	D.CN-1	2,28			20m3/ha	45,6
9	Đất khu dịch vụ		2,46				
		D.DV-1	1,24		43.400	2l/m2 sàn	86,8
		D.DV-2	1,22		42.700	2l/m2 sàn	85,4
10	Đất khu dịch vụ du lịch		53,96				
		D.DL-1	9,08		22.700	2l/m2 sàn (70%)	31,8
		D.DL-2	27,89		69.725	2l/m2 sàn (70%)	97,6
		D.DL-3	16,99		42.475	2l/m2 sàn (70%)	59,5
11	Đất di tích, tôn giáo		4,30			10m3/ha	43,0
13	Đất bãi đỗ xe	D.BX-1	1,76			5m3/ha	8,8
	Tổng lượng nước thải phát sinh trung bình						25.362,7

TT	Danh mục	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích sàn (m2)	Chỉ tiêu	Khối lượng nước thải (m3/ngđ)
	Tổng lượng nước thải (bao gồm dự phòng 10%)						27.899,0

Tổng khối lượng nước thải phát sinh (làm tròn) khoảng 28.000 m3/ngđ.